

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2008

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		88,536,188,102	102,658,130,711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,396,178,086	50,962,058,453
1. Tiền	111	V.01	2,396,178,086	50,962,058,453
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22,900,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,900,000,000	1,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,977,482,624	17,483,019,997
1. Phải thu khách hàng	131		8,649,667,661	3,766,449,919
2. Trả trước cho người bán	132		13,027,872,201	12,823,919,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	490,227,672	1,082,935,486
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(190,284,910)	(190,284,910)
IV. Hàng tồn kho	140		34,911,362,247	26,503,064,094
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34,911,362,247	26,503,064,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,351,165,145	6,209,988,167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		507,772,029	365,602,204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,750,020,426	1,872,632,303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,093,372,690	3,971,753,660
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		243,090,194,027	167,476,670,897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270,787,077	270,787,077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		270,787,077	270,787,077
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		242,761,678,698	167,186,483,820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,538,870,068	4,477,901,926
- Nguyên giá	222		6,834,577,525	9,051,273,263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,295,707,457)	(4,573,371,337)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	3,006,744,714
- Nguyên giá	228		0	3,830,842,264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	(824,097,550)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	240,222,808,630	159,701,837,180
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,400,000	19,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19,400,000	19,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,328,252	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		38,328,252	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		331,626,382,129	270,134,801,608
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		191,403,910,180	187,466,968,333
I. Nợ ngắn hạn	310		71,403,910,180	132,902,679,224
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,349,529,003	104,825,642,790
2. Phải trả người bán	312		9,343,445,607	7,680,510,446
3. Người mua trả tiền trước	313		8,261,912,851	11,403,741,453
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8,631,689,223	648,728,496
5. Phải trả người lao động	315		947,999,000	628,506,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	31,582,688	38,212,032
7. Phải trả nội bộ	317		0	765,477,340
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	37,837,751,808	6,911,860,667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		120,000,000,000	54,564,289,109
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	120,000,000,000	54,564,289,109
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		140,222,471,949	82,667,833,275
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139,684,403,193	82,453,061,851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	75,305,100,000	46,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53,392,672,000	30,458,660,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,575,929,543	3,900,312,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624,928,244	624,928,244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,785,773,406	1,469,160,904
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		538,068,756	214,771,424
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		538,068,756	214,771,424
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		331,626,382,129	270,134,801,608

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	31,732,296,466	24,939,551,922	90,702,333,722	76,737,438,794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31,732,296,466	24,939,551,922	90,702,333,722	76,737,438,794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26,142,611,238	20,894,837,183	76,823,565,128	66,192,549,997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,589,685,228	4,044,714,739	13,878,768,594	10,544,888,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	502,453,216	1,088,356,796	1,046,874,014	1,779,075,266
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	554,738,869	131,551,582	1,066,261,205	373,698,631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Chi phí bán hàng	24		412,978,241	552,358,888	2,300,704,297	1,831,289,183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,897,462,028	1,504,012,419	5,826,913,236	4,630,335,816
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,226,959,306	2,945,148,646	5,731,763,870	5,488,640,433
11. Thu nhập khác	31		(25,269,802)	461,904,762	22,405,801,591	580,539,815
12. Chi phí khác	32		2,086,665	261,365,391	5,298,473,570	291,583,804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(27,356,467)	200,539,371	17,107,328,021	288,956,011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,199,602,839	3,145,688,017	22,839,091,891	5,777,596,444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,946,394,750	440,760,344	8,402,808,300	941,103,777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51-52)	60		253,208,089	2,704,927,673	14,436,283,591	4,836,492,667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		84	902	4,812	1,612

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TÂN KHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		132,932,831,081	71,091,704,734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(135,512,272,118)	(63,253,813,055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,572,274,856)	(4,651,891,201)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(959,482,011)	(270,930,182)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(696,084,004)	(748,737,306)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		89,357,805,939	11,670,967,287
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(43,210,476,126)	(23,477,595,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,340,047,905	(9,640,295,699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,956,988,925)	(23,545,748,249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,900,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644,828,744	72,034,555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,712,160,181)	(23,473,713,694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,500,000,000	16,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,941,089,686	25,156,109,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94,466,798,294)	(8,743,556,546)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(170,350,000)	(2,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,196,058,608)	32,410,453,254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(48,568,170,884)	(703,556,139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,962,058,453	2,149,054,920
Anh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70		2,290,517	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	61	VII.34	2,396,178,086	1,445,498,781

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2009
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 04 năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn.: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Thiết bị chiếu sáng công cộng
- Ngành nghề kinh doanh : SXKD cơ khí điện, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng

- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/... kết thúc vào ngày 31/12/...)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : chấp hành đúng chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu : trong kỳ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ 30tỷ lên 75,305tỷ đồng và điều chỉnh bút toán nhận vốn góp của Cty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CII) là 16tỷ đồng sang các khoản phải trả phải nộp khác.
niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- Các thông tin khác.

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
Quý 4 Năm 2008

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: đồng			
NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	4	5
I. Tài sản ngắn hạn	100	88,536,188,102	102,658,130,711
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,396,178,086	50,962,058,453
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	22,900,000,000	1,500,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21,977,482,624	17,483,019,997
4. Hàng tồn kho	140	34,911,362,247	26,503,064,094
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	6,351,165,145	6,209,988,167
II. Tài sản dài hạn	200	243,090,194,027	167,476,670,897
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	270,787,077	270,787,077
2. Tài sản cố định	220	242,761,678,698	167,186,483,820
- Tài sản cố định hữu hình	221	2,538,870,068	4,477,901,926
- Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
- Tài sản cố định vô hình	227	0	3,006,744,714
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	240,222,808,630	159,701,837,180
3. Bất động sản đầu tư	240		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	19,400,000	19,400,000
5. Tài sản dài hạn khác	260	38,328,252	0
Tổng cộng tài sản	270	331,626,382,129	270,134,801,608
I. Nợ phải trả	300	191,403,910,180	187,466,968,333
1. Nợ ngắn hạn	310	71,403,910,180	132,902,679,224
2. Nợ dài hạn	330	120,000,000,000	54,564,289,109
II. Vốn chủ sở hữu	400	140,222,471,949	82,667,833,275
1. Vốn chủ sở hữu	410	139,684,403,193	82,453,061,851
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	75,305,100,000	46,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53,392,672,000	30,458,660,000
- Vốn khác của chủ sở hữu			
- Cổ phiếu quỹ (*)			
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			
- Các quỹ	835	5,200,857,787	4,525,240,947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,785,773,406	1,469,160,904
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	538,068,756	214,771,424
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		538,068,756	214,771,424
- Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn		331,626,382,129	270,134,801,608

II-BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,732,296,466	90,702,333,722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,732,296,466	90,702,333,722
4. Giá vốn hàng bán	26,142,611,238	76,823,565,128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,589,685,228	13,878,768,594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	502,453,216	1,046,874,014
7. Chi phí tài chính	554,738,869	1,066,261,205
8. Chi phí bán hàng	412,978,241	2,300,704,297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,897,462,028	5,826,913,236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,226,959,306	5,731,763,870
11. Thu nhập khác	(25,269,802)	22,405,801,591
12. Chi phí khác	2,086,665	5,298,473,570
13. Lợi nhuận khác	(27,356,467)	17,107,328,021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,199,602,839	22,839,091,891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,946,394,750	8,402,808,300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	253,208,089	14,436,283,591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	84	4,812

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG